ĐỘC TỌA KÍNH ĐÌNH SƠN

LÝ BẠCH

SỰ TRI ÂM CỦA THIÊN NHIÊN

V.N.

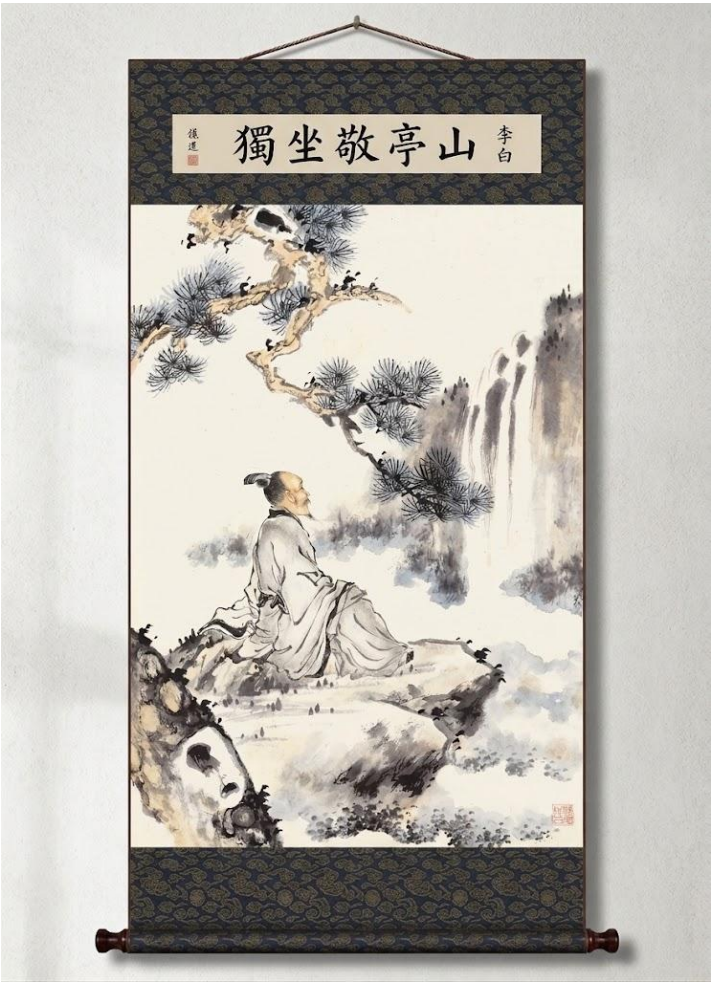

Trong kho tàng *Đường thi* (唐詩), có những bài thơ rất dài, chứa đựng biết bao điển tích, địa danh và sự kiện lịch sử. Nhưng cũng có những bài chỉ vỏn vẹn hai mươi chữ mà mở ra cả một thế giới tâm hồn. "Độc tọa Kính Đình sơn" (獨坐敬亭山) của Lý Bạch (李白)[1] là một trường hợp như thế. Bài thơ chỉ có bốn câu:

眾鳥高飛盡，孤雲獨去閒。
相看兩不厭，只有敬亭山。

Chúng điểu cao phi tận,
Cô vân độc khứ nhàn.
Tương khan lưỡng bất yếm,
Chỉ hữu Kính Đình sơn.

---

[1] **Lý Bạch** 李白 (701-762) tự Thái Bạch 太白, hiệu Thanh Liên cư sĩ 青蓮居士, sinh ở Tứ Xuyên (làng Thanh Liên, huyện Chương Minh, nay là huyện Miện Dương). Quê ông ở Cam Túc (huyện Thiên Thủy - tức Lũng Tây ngày xưa). Lý Bạch xuất thân trong một gia đình thương nhân giàu có. Lúc nhỏ học đạo, múa kiếm, học ca múa, lớn lên thích giang hồ ngao du sơn thủy, 25 tuổi "chống kiếm viễn du", đến núi Nga My ngắm trăng, ngâm thơ rồi xuôi Trường Giang qua hồ Động Đình, lên Sơn Tây, Sơn Đông cùng năm người bạn lên núi Thái Sơn "ẩm tửu hàm ca" (uống rượu ca hát), người đời gọi là Trúc khê lục dật. Sau đó được người bạn tiến cử với Đường Minh Hoàng, ông về kinh đô Trường An ba năm, nhưng nhà vua chỉ dùng ông như một "văn nhân ngự dụng" nên bất mãn, bỏ đi ngao du sơn thủy.

Đến Lạc Dương, gặp Đỗ Phủ kết làm bạn vong niên (Đỗ Phủ kém Lý Bạch 11 tuổi). Họ cùng Cao Thích vui chơi, thưởng trăng ngắm hoa, san bắn được nửa năm. Rồi ông lại tiếp tục chia tay Đỗ Phủ viễn du về phương nam. Những năm cuối đời ông ẩn cư ở Lư Sơn. Tương truyền năm 61 tuổi ông đi chơi thuyền trên sông Thái Thạch, tỉnh An Huy, uống say, thấy trăng lung linh đáy nước, nhảy xuống ôm trăng mà chết. Nay còn Tróc nguyệt đài (Đài bắt trăng) ở huyện Đăng Đồ, An Huy, là địa điểm du lịch nổi tiếng. Người đời phong danh hiệu cho ông là Thi tiên, Trích tiên, Tửu trung tiên,...

Dịch nghĩa:

Đàn chim bay cao hết cả,
Một đám mây cô độc cũng một mình thong thả trôi đi.
Ta và núi nhìn nhau mãi mà không thấy chán,
Chỉ có núi Kính Đình là như thế.

Đây là một bài *ngũ ngôn tuyệt cú* (五言絕句), tức thể thơ bốn câu, mỗi câu năm chữ. Bốn câu ngắn ngủi nhưng có một cấu trúc hết sức đặc biệt: hai câu đầu càng lúc càng làm cho thế giới chung quanh vắng đi; hai câu sau lại làm xuất hiện một mối quan hệ kỳ lạ giữa "ta" và "núi". Cuối cùng, con người vốn cô độc lại tìm được một người bạn không biết nói: núi Kính Đình.

Chính vì vậy, nếu chỉ đọc bài thơ như một bức tranh phong cảnh thì chúng ta mới chỉ đọc được lớp ngoài. Đọc sâu hơn, đây là một bài thơ về *cô độc, tri âm và phẩm giá tinh thần của một con người không chịu khuất phục trước cảnh đời.*

I. Trước hết, hãy hiểu nhan đề: "Độc tọa Kính Đình sơn"

Nhan đề 獨坐敬亭山 gồm năm chữ:

- 獨 – độc: một mình, đơn độc.
- 坐 – tọa: ngồi.
- 敬亭山 – Kính Đình sơn: núi Kính Đình.

Như vậy, có thể dịch rất đơn giản là: một mình ngồi trên núi Kính Đình. Nhưng chữ "độc" (獨) ở đây rất đáng chú ý.

Trong tiếng Việt, chúng ta có rất nhiều từ Hán Việt bắt đầu bằng chữ *độc*:

- độc thân: một mình, không có vợ hoặc chồng;
- độc cư: sống một mình;
- độc hành: đi một mình;
- độc thoại: nói một mình;
- độc giả: người đọc một mình một cuốn sách;
- độc lập: đứng riêng, không lệ thuộc;
- độc đáo: chỉ có một, đặc biệt, khác thường.

Nhưng "độc" không phải lúc nào cũng mang nghĩa buồn.

Trong "độc lập", "độc đáo", chẳng hạn, chữ độc lại có ý nghĩa tích cực. Trong bài thơ này cũng vậy*: "độc" trước hết là một mình, nhưng từ sự một mình ấy lại phát sinh một thế giới tinh thần riêng biệt.*

Lý Bạch không nói:

"Ta buồn vì không có ai."

Ông chỉ nói:

"Độc tọa" – một mình ngồi.

Phần còn lại để người đọc tự cảm nhận.

Đó là một đặc điểm rất quan trọng của thơ cổ: *không nói hết cảm xúc mà để cảnh vật nói thay cho lòng người.*

II. Lý Bạch và hoàn cảnh của một thi nhân tài hoa

Lý Bạch (李白, 701–762), tự *Thái Bạch* (太白), hiệu *Thanh Liên cư sĩ* (青蓮居士), là một trong những thi

nhân nổi tiếng nhất của đời Đường. Người đời sau tôn ông là "Thi tiên" (詩仙) – vị tiên trong làng thơ.

Nếu Đỗ Phủ [2] thường được gọi là "Thi thánh" (詩聖), thì Lý Bạch lại mang một phong thái hoàn toàn khác. Thơ Lý Bạch thường có:

- trí tưởng tượng rộng lớn;
- tâm hồn phóng khoáng;
- khí chất hào sảng;
- tình yêu thiên nhiên;
- khát vọng tự do;
- và một cái tôi rất mạnh.

Nhưng đằng sau hình ảnh "Thi tiên" phóng khoáng ấy cũng là một con người từng chịu nhiều thất vọng trong đời.

Lý Bạch từng được triệu vào triều đình dưới thời Đường Huyền Tông. Ông có tài, có hoài bão chính trị và mong muốn đem tài năng của mình giúp đời. Nhưng

---

[2] **Đỗ Phủ** 杜甫 (12/2/712 - 770) tự Tử Mỹ 子美, hiệu Thảo Đường 草堂, Thiếu Lăng dã lão 少陵野老, người đời sau gọi là Đỗ Thiếu Lăng, Đỗ Lăng tẩu, Đỗ công bộ hay còn gọi là Lão Đỗ để phân biệt với Tiểu Đỗ là Đỗ Mục. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình quan lại lâu đời ở huyện Củng, nay thuộc tỉnh Hà Nam. Ông nội là Đỗ Thẩm Ngôn, một nhà thơ nổi tiếng thời Sơ Đường. Cha là Đỗ Nhàn, có làm quan.

Thời niên thiếu tính từ năm 712 khi ông mới chào đời cho đến năm 746 kết thúc đợt ngao du lần thứ ba, với khoảng thời gian 35 năm, Đỗ Phủ sống giữa thời kỳ phồn vinh của xã hội phong kiến thời Đường. Công việc chính của ông lúc này là làm thơ, ngao du sơn thuỷ. Với trí thông minh hơn người, Đỗ Phủ bắt đầu sáng tác thơ ca vào lúc bẩy tuổi. Tài cộng với sự cần cù nhẫn nại: "Đọc sách vỡ muôn quyển, Hạ bút như có thần" (*Phụng tặng Vi tả thừa trượng nhị thập nhị vận*) khiến ông đến năm mười bốn tuổi đã trở thành nhà thơ trẻ được các bậc đàn anh mến phục.

ông không thể thực hiện được lý tưởng ấy một cách lâu dài. Sau khi rời khỏi Trường An, ông trải qua nhiều năm phiêu bạt.

Đây chính là một trong những chìa khóa để hiểu những bài thơ viết về sự cô độc của Lý Bạch.

Tuy nhiên, cần cẩn thận: *không nên khẳng định tuyệt đối rằng "Độc tọa Kính Đình sơn" nhất định được sáng tác năm 753*, bởi niên đại bài thơ vẫn còn có tranh luận. Có học giả xếp bài thơ vào năm Thiên Bảo thứ 12 (753), nhưng cũng có ý kiến cho rằng bài thơ có thể được sáng tác muộn hơn, thậm chí vào năm 761. Bởi vậy, khi học bài thơ, điều quan trọng hơn việc cố định một niên đại là hiểu được *tâm trạng cô độc và mối quan hệ giữa thi nhân với thiên nhiên* được thể hiện trong đó.

III. Câu thứ nhất: "Chúng điểu cao phi tận"

> 眾鳥高飛盡
> *Chúng điểu cao phi tận*

Có thể dịch:

> Đàn chim bay cao hết cả.

Bây giờ chúng ta thử phân tích từng chữ.

1. "Chúng điểu" – 眾鳥

Chúng (眾) nghĩa là nhiều, đông.
Điểu (鳥) nghĩa là chim.

"Chúng điểu" vì vậy là *đàn chim, bầy chim.*

Trong tiếng Việt ngày nay, chữ "điểu" ít được dùng riêng nhưng vẫn xuất hiện trong nhiều từ Hán Việt:

- điểu thú: chim và thú;
- phi điểu: chim bay;
- điểu ngữ: tiếng chim;
- điểu cầm: các loài chim.

Như vậy: Chúng điểu = đàn chim.

2. "Cao phi" – 高飛

Cao (高) là cao.
Phi (飛) là bay.

"Cao phi" nghĩa là *bay lên cao.*

Chúng ta lại gặp chữ "phi" trong:

- phi hành: bay, đi trên không;
- phi cơ: máy bay;
- phi điểu: chim bay;
- phiêu phi: bay nhẹ, bay lượn.

3. "Tận" – 盡

Đây là một chữ rất quan trọng. *Tận* nghĩa là hết, hoàn toàn, không còn nữa. Trong tiếng Việt có:

- tận cùng;
- tận diệt;
- tận lực;
- tận thế;
- tận tâm;
- tận tình.

Nhưng trong câu thơ này, "tận" không đơn giản chỉ có

nghĩa “hết”. “Chúng điểu cao phi tận” gợi ra một quá trình:

Chim bay lên cao → bay xa → rồi biến mất khỏi tầm mắt.

Nếu Lý Bạch viết “Chim bay cao” thì đó chỉ là một cảnh đẹp. Nhưng ông viết “Chim bay cao hết cả.” Thế là cảnh vật bắt đầu *vắng đi.* Ban đầu có “chúng điểu” – rất nhiều chim. Sau chữ “tận”, tất cả biến mất.

Đây chính là nghệ thuật *lấy động để tả tĩnh*.

Đàn chim vốn tạo ra tiếng động. Khi đàn chim bay hết, không gian trở nên yên tĩnh. Một chữ “tận” mà làm cho cả bầu trời rộng ra.

IV. Câu thứ hai: “Cô vân độc khứ nhàn”

孤雲獨去閒
Cô vân độc khứ nhàn

Dịch: Một đám mây cô độc cũng một mình thong thả trôi đi.

Nếu câu đầu tiên là: nhiều chim → bay hết, thì câu thứ hai là: một mây → cũng đi. Đây là một sự thu hẹp rất tinh tế:

chúng → cô → độc.

“Cô vân” – 孤雲

Cô (孤) là cô độc, một mình.
Vân (雲) là mây.

"Cô vân" nghĩa là *đám mây cô độc.*

Trong văn chương cổ Trung Hoa, hình ảnh *cô vân* thường gợi cảm giác phiêu bạt, không nơi nương tựa. Một điểm đáng chú ý là chú giải truyền thống liên hệ hình ảnh "cô vân" của Lý Bạch với câu "Cô vân độc vô y" trong thơ Đào Uyên Minh (陶淵明)[3], nghĩa là "đám mây cô độc không nơi nương tựa". Đây là một *điển cố* (典故) đáng biết.

Điển cố là gì?

Điển cố là việc nhà thơ dùng một hình ảnh, câu chuyện, nhân vật hoặc câu chữ quen thuộc trong văn học cổ để gợi ra một ý nghĩa rộng hơn. Ví dụ, khi nói: "Tái ông thất mã" người đọc biết ngay câu chuyện "ông già mất ngựa" trong sách cổ, và hiểu ý nghĩa sâu xa về *họa phúc khó lường.* Đó chính là điển cố.

Trong "Độc tọa Kính Đình sơn", hình ảnh *cô vân* gợi liên tưởng đến truyền thống văn chương về *mây cô độc, người cô độc, kẻ phiêu bạt.*

---

[3] **Đào Tiềm** 陶潛 (365-427) người đất Tầm Dương đời Tấn, tự Uyên Minh 淵明. Có sách nói ông vào đời Tấn, tên là Uyên Minh 淵明, tự Nguyên Lượng 元亮, đến đời Tống (Nam Bắc triều) đổi tên thành Tiềm 潛. Đời sau, do phạm huý với vua Cao Tổ đời Đường là Lý Uyên 李淵 nên người ta còn gọi ông là Đào Thâm Minh 陶深明 hay Đào Tuyền Minh 陶泉明. Ông tự hiệu Ngũ liễu tiên sinh 五柳先生, thuỵ hiệu Tĩnh tiết tiên sinh 靖節先生. Khi làm quan lệnh tại Bành Trạch, phải đứng đón chào viên đốc bưu do quận thú phái đến, Đào Tiềm than rằng "Ta tại sao lại vì năm đấu gạo mà chịu gãy lưng?", bèn trả ấn, từ quan.

V. Chữ “nhàn” có thật sự là “nhàn nhã” không?

獨去閒
Độc khứ nhàn

Đây là một chỗ rất thú vị.

Nhàn (閒/闲) trong tiếng Việt thường gợi đến:

- nhàn rỗi;
- thanh nhàn;
- nhàn hạ;
- nhàn tản;
- nhàn du.

Vậy “cô vân độc khứ nhàn” có phải là: “Một đám mây cô độc thong thả bay đi, thật nhàn nhã” hay không?

Có thể hiểu như thế ở tầng nghĩa trực tiếp. Nhưng nếu đặt trong toàn bài, chữ “nhàn” lại tạo ra một cảm giác rất đặc biệt. Đám mây “độc”, nhưng lại “nhàn”.

Nó cô độc mà không đau khổ.

Nó một mình mà vẫn tự do.

Đây chính là điểm rất Lý Bạch.

Cô độc không nhất thiết đồng nghĩa với tuyệt vọng.

Có những lúc con người ở một mình lại được tự do hơn khi ở giữa đám đông. Vì vậy, câu thơ có thể được hiểu theo hai chiều:

- cảnh vật thì *nhàn*;
- nhưng người nhìn cảnh có thể đang *cô đơn*.

Chính sự khác nhau giữa *cảnh* và *tình* tạo nên chiều sâu của bài thơ.

VI. Hai câu đầu: càng nhìn cảnh, càng thấy "người"

Hai câu:

> *Chúng điểu cao phi tận,*
> *Cô vân độc khứ nhàn*.

thoạt nhìn hoàn toàn là thơ tả cảnh.

Không có chữ nào nói:

"Tôi buồn."

Không có chữ nào nói:

"Tôi cô đơn."

Không có chữ nào than thở:

"Không ai hiểu tôi."

Thế nhưng đọc xong hai câu thơ, chúng ta lại cảm thấy *một nỗi cô độc rất sâu.* Tại sao? Vì nhà thơ đã làm cho cảnh vật lần lượt biến mất:

> Đàn chim → bay đi.
> Mây → cũng bay đi.

Cuối cùng bầu trời vắng. Và người đọc bắt đầu tự hỏi: "Vậy còn ai ở lại?" Câu trả lời nằm ở hai câu sau.

VII. Câu thứ ba: "Tương khan lưỡng bất yếm"

相看兩不厭
Tương khan lưỡng bất yếm

Dịch: Ta nhìn nhau mãi mà không thấy chán.

Đây là câu quan trọng nhất của toàn bài. C câu thơ nguyên văn không nói rõ: "Ta và núi." Nó chỉ nói 相看 – *tương khan* – nhìn nhau.

"Tương" – 相 nghĩa là lẫn nhau, với nhau, qua lại. Trong tiếng Việt có:

- tương thân: thân thiết với nhau;
- tương ái: yêu thương nhau;
- tương trợ: giúp đỡ lẫn nhau;
- tương giao: giao tiếp, kết giao;
- tương đồng: giống nhau;
- tương phản: đối lập nhau;
- tương quan: có quan hệ với nhau.

Vậy *tương khan* = nhìn nhau, cùng nhìn nhau.

Đây là một chữ cực kỳ quan trọng. Nếu nhà thơ viết:

"*Ngã khan Kính Đình sơn*"
"Ta nhìn núi Kính Đình"

thì chỉ có *một chiều:* người → nhìn → núi. Nhưng Lý Bạch viết "Tương khan" thì biến thành người ↔ núi. Không còn là một người nhìn một vật nữa. Núi cũng như đang nhìn lại con người.

Đó chính là *phép nhân hóa.*

VIII. “Lưỡng bất yếm”: chữ “yếm” rất dễ bị hiểu sai

兩不厭

Lưỡng bất yếm

Người học tiếng Việt hiện nay rất dễ hiểu:

yếm = ghét, chán, không thích.

Nhưng trong văn cảnh cổ, 厭 (yếm) ở đây mang nghĩa *thỏa mãn, thấy đủ, thấy chán* vì đã quá đủ.

Vì vậy:

bất yếm = không thấy chán, không thấy đủ, nhìn mãi không chán.

“Lưỡng” (兩) nghĩa là *hai*.

Hai bên ở đây chính là Lý Bạch và núi Kính Đình.

Cho nên *Tương khan lưỡng bất yếm* có thể hiểu: Ta nhìn núi, núi nhìn ta; hai bên nhìn nhau mãi mà không chán.

Đây là một cách nói vô cùng đẹp.

Một người không có bạn để tâm sự, cuối cùng tìm thấy một “người bạn” trong thiên nhiên.

Núi không nói nhưng núi không bỏ đi.

Chim đã bay. Mây đã đi.

Chỉ có núi vẫn ở đó.

IX. “Chỉ hữu Kính Đình sơn”: một câu thơ mà có cả một tình bạn

只有敬亭山
Chỉ hữu Kính Đình sơn

Dịch: Chỉ có núi Kính Đình.

Câu này nếu dịch sát chữ thì dường như chưa đủ.

Chỉ (只) = chỉ có.
Hữu (有) = có.
Kính Đình sơn (敬亭山) = núi Kính Đình.

Nhưng ý sâu xa là: *Trong tất cả thế giới chung quanh, chỉ có núi Kính Đình còn ở lại với ta.*

Đây chính là đỉnh điểm cảm xúc của bài thơ.

Câu đầu: *Chúng điểu* – đàn chim.

Câu hai: *Cô vân* – một đám mây cô độc.

Câu ba: *Lưỡng* – hai.

Câu bốn: *Chỉ hữu Kính Đình sơn* – chỉ còn núi Kính Đình.

Ta có thể nhìn toàn bài như một quá trình:

Chúng → cô → lưỡng → nhất**.**

Nhiều → một → hai → chỉ còn một người bạn.

Đó là một cấu trúc rất tinh tế.

X. Vì sao Lý Bạch không nói "núi nhìn ta", mà chỉ nói "tương khan"?

Đây là chỗ học sinh nên đặc biệt chú ý.

Thơ hay không chỉ nằm *ở ý nghĩa*, mà còn nằm *ở cách nói.*

Lý Bạch dùng một câu rất đơn giản: *Tương khan lưỡng bất yếm.*

Không giải thích.

Không kể lể.

Không nói:

"Ta rất cô đơn."

Không nói:

"Ta không có người hiểu."

Không nói:

"Ta tìm được người bạn là núi."

Nhưng ông để cho người đọc tự khám phá.

Đó là nghệ thuật *hàm súc*.

Hàm súc (含蓄) nghĩa là lời ít mà ý nhiều; không nói hết ra nhưng gợi cho người đọc tự suy nghĩ. Trong thơ cổ, đây là một phẩm chất rất quan trọng.

Một câu thơ hay thường không đóng cửa ý nghĩa; nó *mở cửa cho trí tưởng tượng của người đọc.*

XI. Núi Kính Đình – một "người bạn" không biết nói

Núi Kính Đình nằm ở phía bắc thành phố Tuyên Thành, tỉnh An Huy ngày nay. Đây là một địa danh nổi tiếng trong đời sống và thơ ca của Lý Bạch.

Điều thú vị là Lý Bạch không chỉ nhìn Kính Đình sơn như một phong cảnh.

Ông *nhân cách hóa* ngọn núi.

Nhân hóa là gì?

Nhân hóa là biến một vật vô tri thành một chủ thể có đặc điểm, hành động hoặc tình cảm giống con người.

Ví dụ: "Mặt trời mỉm cười."

Mặt trời không thật sự có miệng để cười, nhưng chúng ta hiểu đó là cách nói nhân hóa.

Trong bài thơ này: "*Tương khan*" – nhìn nhau.

Núi vốn không có mắt nhưng trong tâm hồn thi nhân, núi có mắt.

Núi nhìn ông.

Ông nhìn núi.

Hai bên "bất yếm".

Vì thế, Kính Đình sơn không còn chỉ là một ngọn núi.

Nó trở thành *một người bạn tri âm*.

XII. "Tri âm" – một từ Hán Việt và một điển tích rất đẹp

Đến đây chúng ta có thể liên hệ đến một điển tích nổi tiếng trong văn hóa Trung Hoa: Bá Nha – Tử Kỳ.

Bá Nha là một người giỏi đàn. *Tử Kỳ* là người nghe đàn và hiểu được điều Bá Nha muốn nói qua tiếng đàn. Khi Tử Kỳ mất, Bá Nha cho rằng trên đời không còn ai hiểu được tiếng đàn của mình nữa, nên đập đàn.

Từ đó có thành ngữ *Tri âm* (知音) nghĩa đen là biết được tiếng lòng của người khác. Sau này "tri âm" không chỉ có nghĩa người nghe nhạc hiểu người đàn, mà trở thành nghĩa rộng *một người thật sự hiểu tâm hồn mình.*

Và nếu đem chữ *tri âm* soi vào bài thơ của Lý Bạch, chúng ta sẽ thấy một nghịch lý rất đẹp:

Con người không tìm được tri âm giữa người với người, nên tìm thấy tri âm trong thiên nhiên.

Kính Đình sơn không thể nói nhưng chính vì nó không nói, nó lại trở thành một người bạn rất đặc biệt.

XIII. Có phải bài thơ chỉ nói về nỗi buồn?

Không.

Nếu chỉ đọc: "*Chúng điểu cao phi tận, cô vân độc khứ nhàn*" rồi kết luận "Lý Bạch rất buồn vì bị mọi người bỏ rơi" thì vẫn chưa hiểu hết bài thơ. Bởi vì hai câu cuối rất quan trọng:

Tương khan lưỡng bất yếm,
Chỉ hữu Kính Đình sơn.

Có cô đơn, nhưng không có tuyệt vọng.

Có một mình, nhưng không có sự đầu hàng.

Có bị bỏ lại, nhưng vẫn có một thế giới để đối thoại.

Đây là điểm rất đáng chú ý trong tính cách Lý Bạch.

Một người khác có thể nói:

"Không ai cần tôi."

Lý Bạch lại có thể nói:

"Được thôi. Ta sẽ ngồi với núi."

Đó là một thái độ rất khác.

Cô độc nhưng không khuất phục.

Một mình nhưng không nhỏ bé.

Không có người tri kỷ nhưng vẫn có thiên nhiên làm bạn.

XIV. Nghệ thuật "tĩnh" của bài thơ

Bài thơ không có một hành động lớn nào.

Không chiến trận.

Không yến tiệc.

Không tiếng đàn.

Không tiếng khóc.

Không lời than.

Chỉ có:

- chim bay,
- mây trôi,
- người ngồi,
- núi đứng.

Nhưng chính vì thế mà bài thơ tạo ra một không gian *tĩnh lặng tuyệt đối.*

Hai chữ *cao phi* làm cho mắt người đọc hướng lên.

Hai chữ *độc khứ* làm cho tầm mắt đi xa.

Sau đó *tương khan* làm cho ánh mắt quay trở lại.

Từ trời cao → mây → người → núi.

Một vòng chuyển động rất nhẹ.

Cuối cùng mọi thứ đứng yên ở:

Kính Đình sơn.

XV. Một bài thơ nhỏ nhưng có cấu trúc rất chặt chẽ

Có thể chia bài thơ thành hai phần:

Hai câu đầu: Cảnh vắng

> *Chúng điểu cao phi tận,*
> *Cô vân độc khứ nhàn.*

Chim bay đi. Mây bay đi. Không gian càng lúc càng vắng.

Hai câu sau: Tình hiện

Tương khan lưỡng bất yếm,
Chỉ hữu Kính Đình sơn.

Khi cảnh vật đã vắng, tình cảm mới xuất hiện. Ta và núi gặp nhau. Như vậy:

Cảnh vắng → tình hiện.

Đây là một đặc điểm quan trọng của thơ cổ phương Đông: *mượn cảnh để nói tình*, thường gọi là *tả cảnh ngụ tình.*

Tả cảnh là viết về cảnh vật.

Ngụ tình (寓情) là gửi tình cảm vào trong cảnh.

Bài thơ không nói: "Ta cô đơn" nhưng sự vắng bóng của chim và mây khiến chúng ta cảm nhận được sự cô đơn.

Đó chính là *tả cảnh ngụ tình*.

XVI. Một điều rất hay: "độc" xuất hiện hai lần

Trong bài có:

孤雲獨去
cô vân độc khứ – mây cô độc một mình trôi đi.

Và ngay từ nhan đề:

獨坐
độc tọa – một mình ngồi.

Như vậy, có một sự song song:

Người – độc tọa.
Mây – độc khứ.

Người một mình. Mây cũng một mình. Nhưng mây đi. Người ở lại.

Đây là một sự đối lập rất đẹp. Mây có thể tự do bay đi khắp trời. Còn Lý Bạch ngồi lại trên núi. Có lẽ chính vì vậy mà ông cần đến Kính Đình sơn.

Mây là kẻ phiêu bạt. Lý Bạch cũng là một kẻ phiêu bạt. Một người bay trên trời. Một người ngồi dưới đất.

Hai kẻ cô độc gặp nhau trong cùng một bức tranh.

XVII. Nhưng cuối cùng, Lý Bạch chọn núi chứ không chọn mây

Điều này rất đáng suy nghĩ.

Mây: *độc khứ* – một mình đi.

Núi: *bất yếm* – không chán.

Mây không ở lại. Núi ở lại. Vì thế, có thể nói:

Mây là hình ảnh của sự phiêu bạt; núi là hình ảnh của sự bền vững.

Đây cũng có thể là một cách đọc mang tính biểu tượng.

Lý Bạch cả đời đi rất nhiều nơi. Ông là một thi nhân của đường xa, sông núi, trăng gió và những cuộc phiêu du. Nhưng trong giây phút này, ông không cần một cuộc

hành trình mới. Ông chỉ cần *một ngọn núi đứng yên.*

Đó là một hình ảnh rất đẹp về nhu cầu của con người: *sau những năm tháng phiêu bạt, đôi khi điều ta cần nhất không phải là một nơi để đi, mà là một nơi chịu ở lại với mình.*

XVIII. Vì sao bài thơ vẫn gần gũi với học sinh ngày nay?

Một học sinh đọc bài thơ này có thể nghĩ: "Tôi chưa từng sống đời phiêu bạt như Lý Bạch. Tại sao tôi phải quan tâm đến nỗi cô đơn của ông?"

Nhưng thật ra*, cô đơn là một cảm xúc không có tuổi.*

Một người có thể cô đơn giữa một lớp học đông người. Có thể cô đơn giữa một gia đình. Có thể cô đơn giữa hàng trăm người trên mạng xã hội. Có thể có rất nhiều "bạn" nhưng vẫn không có một người thật sự hiểu mình.

Vì vậy, câu: *"Tương khan lưỡng bất yếm"* vẫn có thể chạm đến tâm hồn người trẻ hôm nay.

Con người luôn cần một *tri âm*. Có khi đó là cha mẹ. Có khi là một người bạn. Có khi là một người thầy. Có khi là một người bạn đời. Và đôi khi, trong những lúc cô đơn nhất, tri âm lại có thể là:

một cuốn sách,
một bản nhạc,
một cây đàn,
một khu vườn,

một con chó,
một con mèo,
hay một ngọn núi.

Lý Bạch đã tìm được người bạn của mình ở Kính Đình sơn.

XIX. Học bài thơ cũng là học cách đọc chữ Hán Việt

"Độc tọa Kính Đình sơn" đặc biệt thích hợp để học sinh làm quen với Hán Việt.

Có thể ghi nhớ một số chữ:

Chữ Hán	Âm Hán Việt	Nghĩa
獨	*độc*	một mình
坐	*tọa*	ngồi
敬	*kính*	kính trọng
亭	*đình*	ngôi nhà, lầu nhỏ
山	*sơn*	núi
眾	*chúng*	đông, nhiều
鳥	*điểu*	chim
高	*cao*	cao
飛	*phi*	bay
盡	*tận*	hết
孤	*cô*	một mình, cô độc
雲	*vân*	mây
去	*khứ*	đi

閒	*nhàn*	nhàn, thong thả
相	*tương*	lẫn nhau
看	*khan*	nhìn
兩	*lưỡng*	hai
不	*bất*	không
厭	*yếm*	chán; trong câu này: thấy đủ, thỏa mãn
只	*chỉ*	chỉ
有	*hữu*	có

Chỉ cần học một bài thơ ngắn, học sinh đã gặp được hàng chục từ Hán Việt còn sống trong tiếng Việt hiện nay.

Đó là một trong những lý do *Đường thi không chỉ là văn học mà còn là một cửa ngõ để hiểu tiếng Việt.*

XX. "Độc tọa Kính Đình sơn" và nghệ thuật nói ít

Điều kỳ diệu nhất của bài thơ có lẽ là: *Lý Bạch không nói điều mà ông muốn chúng ta cảm thấy.*

Ông không nói: "Tôi cô đơn."

Ông cho chim bay đi.

Ông cho mây bay đi.

Ông ngồi lại.

Ông nhìn núi.

Núi nhìn ông.

Thế là chúng ta *tự cảm thấy cô đơn*. Đây chính là sức mạnh của thi ca.

Một bài văn có thể giải thích: "Nhà thơ cảm thấy cô độc vì không có người tri âm." Nhưng bốn câu thơ của Lý Bạch không cần giải thích như thế.

Chỉ cần:

Chúng điểu cao phi tận,
Cô vân độc khứ nhàn.

là đủ.

XXI. Và cũng chính vì thế, bài thơ không chỉ là bài thơ về cô đơn

Nếu chỉ có hai câu đầu, đây sẽ là một bài thơ buồn.Nhưng hai câu cuối đã làm thay đổi tất cả:

Tương khan lưỡng bất yếm,
Chỉ hữu Kính Đình sơn.

Đây không còn chỉ là:
"Tôi cô đơn."

mà trở thành:
"Tôi tìm được một người bạn trong sự cô đơn."

Và từ đó, nỗi cô đơn biến thành một thứ *tự do tinh thần.*

Lý Bạch không cần phải chạy theo đàn chim. Không cần níu kéo đám mây. Ông cứ ngồi đó. Núi cứ đứng đó. Hai bên nhìn nhau.

Thế là đủ.

XXII. Kết luận: Một mình không có nghĩa là không có ai

"Độc tọa Kính Đình sơn" chỉ có hai mươi chữ, nhưng chứa đựng một tư tưởng rất lớn.

Con người có thể *độc* mà không tuyệt vọng.

Có thể *cô* mà không yếu đuối.

Có thể không được người đời hiểu mà vẫn giữ được phẩm giá của mình.

Và khi không tìm được một *tri âm* giữa người với người, con người vẫn có thể tìm thấy sự an ủi trong thiên nhiên.

Lý Bạch ngồi một mình trên Kính Đình sơn. Đàn chim bay hết. Đám mây cô độc cũng bay đi. Không gian trở nên trống vắng. Nhưng trong cái trống vắng ấy, một điều kỳ diệu xảy ra: *ngọn núi trở thành một con người, và sự im lặng trở thành một cuộc đối thoại.*

> 相看兩不厭,
> 只有敬亭山。
> *Tương khan lưỡng bất yếm,*
> *chỉ hữu Kính Đình sơn.*

"Ta nhìn núi, núi nhìn ta; hai bên nhìn mãi không chán."

Đó có lẽ là một trong những cách đẹp nhất mà thi ca từng nói về *tình bạn*.

Và cũng là một bài học đáng nhớ đối với người trẻ: *Không phải lúc nào đông người cũng hết cô đơn; và không phải lúc nào một mình cũng là cô độc.*

Có những lúc ta ngồi một mình, nhưng nếu trong tâm hồn có một cuốn sách, một bản nhạc, một người bạn, một kỷ niệm, hay chỉ một cảnh vật mà ta thực sự yêu quý, thì sự *"độc tọa"* ấy không còn là cô đơn nữa.

Lý Bạch đã ngồi với Kính Đình sơn như thế. Và hơn một nghìn năm sau, chúng ta vẫn có thể ngồi cùng ông, đọc bốn câu thơ ấy, nhìn một ngọn núi tưởng tượng trong tâm trí, rồi hiểu rằng:

Có những người bạn không cần nói một lời.
Chỉ cần ở đó, nhìn ta, và không bỏ đi**.**

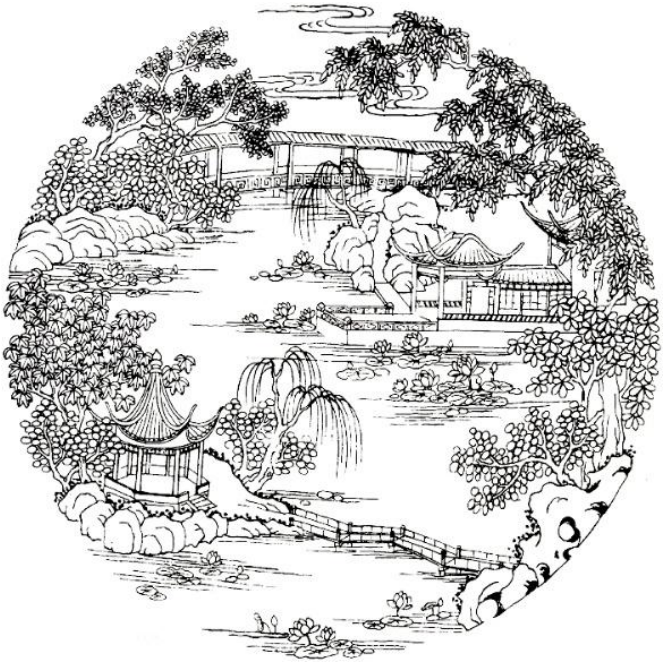

Gợi ý câu hỏi ôn tập

1. "Độc tọa" trong nhan đề có ý nghĩa gì? Chữ *độc* được sử dụng như thế nào trong toàn bài?
2. Vì sao "chúng điểu" lại trở thành "cô vân", rồi cuối cùng chỉ còn "Kính Đình sơn"?
3. Chữ *"tận"* trong câu thứ nhất có tác dụng gì trong việc tạo nên không khí của bài thơ?
4. "Tương khan" có gì khác với cách nói "ta nhìn núi"?
5. Tại sao có thể nói câu "tương khan lưỡng bất yếm" sử dụng phép **nhân hóa**?
6. Chữ **"yếm"** trong câu thơ có nghĩa gì? Vì sao không nên hiểu nó đơn giản theo nghĩa "ghét" của tiếng Việt hiện đại?
7. "Cô vân" có liên hệ thế nào với hình ảnh "cô vân độc vô y" trong thơ Đào Uyên Minh?
8. Bài thơ thể hiện **cảnh** hay **tình**? Hay cả hai? Hãy giải thích khái niệm **tả cảnh ngụ tình** qua bài thơ.
9. Vì sao có thể xem Kính Đình sơn là một **tri âm** của Lý Bạch?
10. Theo em, bài thơ nói về *cô độc*, hay nói về *sự tự do trong cô độc?* Hãy trình bày ý kiến của mình.

Tóm lại, nếu phải ghi nhớ bài thơ bằng một công thức thật ngắn, học sinh có thể nhớ:

Chim bay – mây đi – người ở lại – núi làm bạn.

Và nếu phải ghi nhớ tư tưởng của bài thơ bằng một câu:

"Độc" không nhất thiết là cô độc; đôi khi một mình lại là lúc con người gặp được chính mình và gặp được người bạn tri âm nhất: thiên nhiên.

Ghi chú về văn bản: Bản thường dùng là "衆鳥高飛盡，孤雲獨去閒。相看兩不厭，只有敬亭山"; một số bản chép "唯有敬亭山" thay cho "只有敬亭山". Nội dung không thay đổi đáng kể. Văn bản hiện được lưu trong *Toàn Đường thi* và được xếp vào thể *ngũ ngôn tuyệt cú*.